

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần**  
**Đông Nam Á**  
Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý II năm 2019



## MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>3</b>
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>5</b>
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>	<b>6</b>
<b>BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	<b>8</b>

---

---

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019*

STT Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
<b>A TÀI SẢN</b>			
<b>I Tiền mặt, vàng bạc đá quý</b>		<b>1,022,240</b>	<b>1,020,865</b>
<b>II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>		<b>1,934,391</b>	<b>1,704,282</b>
<b>III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD</b>		<b>17,557,298</b>	<b>19,139,676</b>
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		16,826,549	16,376,487
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		730,749	2,763,189
<b>IV Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>V.1</b>	<b>2,665,725</b>	<b>7,221,868</b>
1 Chứng khoán kinh doanh		2,717,523	7,305,621
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(51,798)	(83,753)
<b>V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính</b>	<b>V.2</b>	<b>89,049</b>	<b>-</b>
<b>VI Cho vay khách hàng</b>		<b>87,296,789</b>	<b>83,008,343</b>
1 Cho vay khách hàng	<b>V.3</b>	88,210,909	83,910,159
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	<b>V.4</b>	(914,120)	(901,816)
<b>VII Hoạt động mua nợ</b>		<b>30,837</b>	<b>32,201</b>
1 Mua nợ		41,832	41,832
2 Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(10,995)	(9,631)
<b>VIII Chứng khoán đầu tư</b>	<b>V.5</b>	<b>30,325,349</b>	<b>20,533,761</b>
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		27,930,620	17,839,505
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3,633,037	3,858,617
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(1,238,308)	(1,164,361)
<b>IX Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>V.6</b>	<b>131,041</b>	<b>205,729</b>
1 Đầu tư vào công ty liên kết		-	72,000
2 Đầu tư dài hạn khác		188,735	191,423
3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(57,694)	(57,694)
<b>X Tài sản cố định</b>		<b>775,582</b>	<b>775,512</b>
1 Tài sản cố định hữu hình		211,403	223,486
- Nguyên giá		610,724	603,837
- Giá trị hao mòn lũy kế		(399,321)	(380,351)
2 Tài sản cố định vô hình		564,179	552,026
- Nguyên giá		692,667	671,058
- Giá trị hao mòn lũy kế		(128,489)	(119,032)
<b>XI Bất động sản đầu tư</b>		<b>241,572</b>	<b>239,893</b>
- Nguyên giá		247,862	245,769
- Giá trị hao mòn lũy kế		(6,290)	(5,876)
<b>XII Tài sản Có khác</b>		<b>7,017,237</b>	<b>6,605,060</b>
1 Các khoản phải thu		1,271,521	1,316,732
2 Các khoản lãi, phí phải thu		3,309,963	2,842,938
3 Tài sản Có khác		2,451,608	2,460,013
- Trong đó: Lợi thế thương mại		658,651	694,254
4 Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác		(15,855)	(14,623)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>149,087,110</b>	<b>140,487,190</b>

<b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>V.7</b>	<b>254,687</b>	<b>7,282,152</b>
<b>II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>V.8</b>	<b>35,156,390</b>	<b>29,248,786</b>
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		21,482,476	20,335,937
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		13,673,914	8,912,849
<b>III Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>V.9</b>	<b>89,780,907</b>	<b>84,344,557</b>
<b>IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>		<b>-</b>	<b>70,230</b>
<b>V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>		<b>1,020</b>	<b>1,020</b>
<b>VI Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>V.10</b>	<b>12,357,220</b>	<b>8,105,000</b>
<b>VII Các khoản nợ khác</b>	<b>V.11</b>	<b>2,895,738</b>	<b>3,133,940</b>
1 Các khoản lãi, phí phải trả		2,631,652	2,766,520
2 Các khoản phải trả và công nợ khác		264,086	367,420
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>140,445,962</b>	<b>132,185,685</b>
<b>VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>V13</b>	<b>8,641,148</b>	<b>8,301,505</b>
1 Vốn của tổ chức tín dụng		7,688,000	7,688,000
- Vốn điều lệ		7,688,000	7,688,000
2 Quỹ của tổ chức tín dụng		194,795	194,795
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(21,236)	-
4 Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		779,589	418,710
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>149,087,110</b>	<b>140,487,190</b>

<b>STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2019 triệu đồng</b>	<b>31/12/2018 triệu đồng</b>
1 Bảo lãnh vay vốn		101,798	101,747
2 Cam kết giao dịch hối đoái		126,949,243	86,325,278
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		26,872,458	14,218,893
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		26,879,905	14,217,592
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		73,196,880	57,888,793
3 Cam kết trong nghiệp vụ L/C		875,328	706,051
4 Bảo lãnh khác		3,567,716	3,889,707

Người lập



Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương

TM Ban Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2019

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II năm 2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V.14	2,563,183	2,084,556	4,950,609	4,187,006
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.15	1,796,383	1,391,106	3,526,394	2,964,677
<b>I.</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>766,800</b>	<b>693,450</b>	<b>1,424,215</b>	<b>1,222,329</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		145,531	62,376	215,762	104,528
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		42,821	42,897	66,536	61,553
<b>II.</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>102,710</b>	<b>19,479</b>	<b>149,226</b>	<b>42,975</b>
<b>III.</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		<b>2,410</b>	<b>71,973</b>	<b>(369)</b>	<b>95,953</b>
<b>IV.</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>	V.16	<b>51,229</b>	<b>30,825</b>	<b>61,132</b>	<b>31,224</b>
<b>V.</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	V.17	<b>17,752</b>	<b>3,818</b>	<b>21,032</b>	<b>25,158</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		33,307	3,702	66,615	4,084
6	Chi phí hoạt động khác		33,249	1,025	61,301	1,106
<b>VI.</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác</b>		<b>58</b>	<b>2,677</b>	<b>5,314</b>	<b>2,978</b>
<b>VII.</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	V.18	<b>1,704</b>	<b>350</b>	<b>3,907</b>	<b>350</b>
<b>VIII.</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	V.19	<b>474,748</b>	<b>416,111</b>	<b>932,669</b>	<b>799,225</b>
<b>IX.</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>467,915</b>	<b>406,461</b>	<b>731,788</b>	<b>621,742</b>
<b>X.</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>209,247</b>	<b>258,700</b>	<b>322,705</b>	<b>361,852</b>
<b>XI.</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>258,668</b>	<b>147,762</b>	<b>409,083</b>	<b>259,890</b>
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính		32,300	51,895	32,500	52,095
<b>XII.</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>32,300</b>	<b>51,895</b>	<b>32,500</b>	<b>52,095</b>
<b>XIII.</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>226,368</b>	<b>95,867</b>	<b>376,583</b>	<b>207,795</b>

Người lập

Kế toán trưởng

TM. Ban Tổng giám đốc







Nghiêm Thị Thu Nga

Nguyễn Thị Hoài Phương

Nguyễn Thị Thu Hương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019*  
*(Theo phương pháp trực tiếp)*

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 triệu đồng	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4,478,584	3,212,342
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3,661,262)	(2,261,085)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	149,201	49,533
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	62,380	154,581
05.	Thu nhập khác	5,314	1,404
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	-	1,653
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(903,477)	(768,776)
08.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(143,557)	(49,843)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>(12,817)</b>	<b>339,809</b>
	<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>	<i>(7,938,140)</i>	<i>(7,640,433)</i>
09.	Biến động các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	2,032,440	(1,412,498)
10.	Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(5,886,989)	(871,757)
11.	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(159,279)	6,990
12.	Biến động các khoản cho vay khách hàng	(3,673,524)	(4,965,623)
13.	Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(268,695)	(152,451)
14.	Biến động khác về tài sản hoạt động	17,907	(245,094)
	<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>	<i>8,576,432</i>	<i>3,645,393</i>
15.	Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	(7,027,465)	(14,386)
16.	Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	5,907,604	(8,239,557)
17.	Biến động tiền gửi của khách hàng	5,436,350	8,594,450
18.	Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	4,252,220	3,500,000
19.	Biến động vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	(393)
20.	Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21.	Biến động khác về công nợ hoạt động	7,723	(194,721)
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>625,475</b>	<b>(3,655,231)</b>

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
		đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
		triệu đồng	triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(28,846)	(25,884)
02.	Mua sắm bất động sản đầu tư	(5,438)	(8,759)
03.	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	3,370	15,120
04.	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	83,078	-
05.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	3,907	350
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>56,071</b>	<b>(19,173)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>681,546</b>	<b>(3,674,404)</b>
<b>V.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>	<b>19,101,634</b>	<b>19,313,001</b>
<b>VI.</b>	<b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VII.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>19,783,180</b>	<b>15,638,597</b>

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

TM. Ban Tổng giám đốc





Nghiêm Thị Thu Nga

Nguyễn Thị Hoài Phương

Nguyễn Thị Thu Hương

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

### I- Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

#### 1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0051/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 03 năm 1994.

Thời hạn có giá trị hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

#### 3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Lê Văn Tân	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT
Lê Thu Thủy	Phó Chủ tịch HĐQT
Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Chủ tịch HĐQT
Hoàng Minh Tân	Thành viên HĐQT
Bùi Trung Kiên	Thành viên HĐQT
Ngô Thị Nhài	Thành viên HĐQT độc lập

#### 4. Thành phần Ban Tổng giám đốc

Bà Lê Thu Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Khoán	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Mạnh Phú	Phó Tổng Giám đốc

#### 5. Trụ sở chính

Số 25 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Thành phố Hà Nội - Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính; một (1) văn phòng đại diện trong nước; ba mươi chín (39) chi nhánh; một trăm hai mươi lăm (125) điểm giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.



## 6. Công ty con và công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, ngân hàng có công ty con và công ty liên kết sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Lĩnh vực kinh doanh
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH một thành viên quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	100%	Quản lý nợ và khai thác tài sản
<b>Công ty con</b>		
Công ty tài chính TNHH một thành viên Bưu điện	100%	Tài chính tiêu dùng

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên: Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Ngân hàng có 3.844 nhân viên

## II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán Quý II năm 2019 bắt đầu từ ngày 01/04/2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”) và được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2019 là triệu đồng làm tròn đến hàng triệu gần nhất.

## III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng, các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam và theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

## IV- Chính sách kế toán áp dụng

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi tiền tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên mục Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính đó.

### 2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và báo cáo tài chính của công ty do Ngân hàng kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

### 3. Công cụ tài chính phái sinh

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, mua nợ, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản lãi và phí phải thu, các khoản phải thu và các tài sản Có khác.

##### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả khác.

#### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

#### *Thu nhập lãi*

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoái thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

#### *Chi phí lãi*

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

### 5. Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### 6. Kế toán các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng và các khoản mua nợ được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

#### **Dự phòng rủi ro tín dụng**

### *Phân loại nợ*

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) ngày 21/01/2013 của Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”) ngày 18/03/2014 về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng; và
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

### *Dự phòng cụ thể*

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo quy định tại Thông tư 02, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

### **Dự phòng chung**

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Dự phòng tín dụng chung trình bày trên báo cáo tài chính được xác định bằng 0,75% trên toàn bộ dư nợ tín dụng từ nhóm 1 tới nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

## **7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**

### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

### **Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

*Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng*

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ("Nghị định 53") ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 53 và Thông tư 19. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể trong năm = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt - Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kể đến thời điểm trích lập - Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kể đến thời điểm trích lập.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:
  - (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
  - (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

***Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán***

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản hợp nhất.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động

kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

#### **Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư**

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

#### **8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **9. Thuế thu nhập hiện hành và hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được

quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 10. Vốn chủ sở hữu

### *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

### *Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu

### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu

### *Các quỹ dự trữ*

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2019	31/12/2018
	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>2,551,980</b>	<b>7,100,889</b>
- Chứng khoán Chính phủ	192,383	6,468,719
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	228,130	228,130
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2,131,467	404,040
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>165,543</b>	<b>204,732</b>
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	165,543	204,732
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(51,798)</b>	<b>(83,753)</b>
<b>Tổng</b>	<b><u>2,665,725</u></b>	<b><u>7,221,868</u></b>

2. Công cụ tài chính phái sinh

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng	Giá trị thuần Triệu đồng
<b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019</b>				
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>57,220,915</b>	<b>57,557,665</b>	<b>57,468,616</b>	<b>89,049</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	21,901,320	22,028,891	22,031,306	(2,415)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	34,107,417	34,316,596	34,224,710	91,886
Giao dịch hoán đổi lãi suất	1,212,178	1,212,178	1,212,600	(422)
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>				
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>37,157,989</b>	<b>37,402,456</b>	<b>37,472,686</b>	<b>(70,230)</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9,099,723	9,313,389	9,293,580	19,809
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	26,777,866	26,812,167	26,906,406	(94,239)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	1,280,400	1,276,900	1,272,700	4,200
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>	-	-	-	-



### 3. Cho vay khách hàng

	<u>30/06/2019</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2018</u> <u>triệu đồng</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	87,142,801	82,777,403
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	360
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	427,608	431,214
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	640,500	701,182
<b>Tổng</b>	<b><u>88,210,909</u></b>	<b><u>83,910,159</u></b>

#### - Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	<u>30/06/2019</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2018</u> <u>triệu đồng</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	86,240,303	81,796,133
Nợ cần chú ý	144,078	147,091
Nợ dưới tiêu chuẩn	334,684	355,356
Nợ nghi ngờ	504,601	537,625
Nợ có khả năng mất vốn	346,743	372,772
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	640,500	701,182
<b>Tổng</b>	<b><u>88,210,909</u></b>	<b><u>83,910,159</u></b>

#### - Phân tích dư nợ theo thời gian:

	<u>30/06/2019</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2018</u> <u>triệu đồng</u>
Nợ ngắn hạn	28,591,984	22,017,476
Nợ trung hạn	31,730,385	35,960,192
Nợ dài hạn	27,248,040	25,231,309
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	640,500	701,182
<b>Tổng</b>	<b><u>88,210,909</u></b>	<b><u>83,910,159</u></b>

### 4. Dự phòng rủi ro tín dụng

	<u>Dự phòng chung</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u> <u>triệu đồng</u>
<b>Kỳ này</b>		
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2019	589,907	311,909
Biến động tăng trong kỳ	44,679	236,321
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(268,697)
<b>Số dư cuối kỳ tại 30/06/2019</b>	<b><u>634,587</u></b>	<b><u>279,534</u></b>
<b>Kỳ trước</b>		
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2018	506,454	98,004
Ảnh hưởng của Hợp nhất công ty con	-	41,631
Biến động tăng trong kỳ	83,453	375,198
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(202,924)
<b>Số dư cuối kỳ tại 31/12/2018</b>	<b><u>589,907</u></b>	<b><u>311,909</u></b>

**5. Chứng khoán đầu tư**

	<b>30/06/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	<b>triệu đồng</b>	<b>triệu đồng</b>
<b>5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
a. Chứng khoán Nợ	27,842,249	17,751,132
b. Chứng khoán Vốn	88,372	88,373
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(28,853)	(12,922)
<b>Tổng</b>	<b>27,901,768</b>	<b>17,826,583</b>
<b>5.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
a. Giá trị chứng khoán	3,633,036	3,858,617
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(1,209,455)	(1,151,439)
<b>Tổng</b>	<b>2,423,581</b>	<b>2,707,178</b>
<b>Tổng "Chứng khoán đầu tư"</b>	<b>30,325,349</b>	<b>20,533,761</b>

**6. Góp vốn, đầu tư dài hạn**

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	<b>30/06/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	<b>triệu đồng</b>	<b>triệu đồng</b>
Đầu tư vào công ty liên kết	-	72,000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	188,735	191,423
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(57,694)	(57,694)
<b>Tổng</b>	<b>131,041</b>	<b>205,729</b>

-Chi tiết các khoản đầu tư, liên kết:

Tên công ty liên kết	30/06/2019		31/12/2018	
	Giá gốc (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>			<b>72,000</b>	
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Vietcombank Cardif			72,000	12.00
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>188,735</b>		<b>191,423</b>	
Công ty cổ phần thanh toán Quốc gia Việt Nam	2,000	0.83	2,000	0.83
Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Minh	15,000	3.00	15,000	3.00
Tổng công ty vàng Agribank Việt Nam-CTCP	24,102	10.00	24,102	10.00
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Thừa Thiên Huế	4,800	6.00	4,800	6.00
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	10,000	5.00	10,000	5.00
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	10,000	8.33	10,000	8.33
Công ty CP Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11,000	2.20	11,000	2.20
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Tây Ninh	12,470	9.59	12,470	9.59
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Thái Bình	8,512	7.81	8,512	7.81
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	1,640	5.86	1,640	5.86
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Hà Nội	7,500	3.00	7,500	3.00
Công ty cổ phần Vật liệu Viễn Thông VPT	2,000	6.67	2,000	6.67
Công ty CP Dịch vụ Số liệu Toàn Cầu	8,000	2.13	8,000	2.13
Công ty CP Phát triển Nhân trí Việt Nam	500	10.00	500	10.00
Công ty CP Xây lắp Bưu điện Miền Trung CPC (Viễn thông Tin học Đà Nẵng)	833	8.34	833	8.34
Công ty CP Sản xuất - Thương mại San Hoàng	20,000	9.52	20,000	9.52
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (PTICC)	257	0.46	257	0.46
Công ty CP Phát triển Dịch vụ Học tập và Giải trí trực tuyến	5,940	6.00	5,940	6.00
Công ty CP đầu tư và TM Việt Nhật	10,000	10.00	10,000	10.00
Công ty CP đầu tư Bất động sản Phương Nam	20,000	7.69	20,000	7.69
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	4,128	1.13	4,128	1.13
Công ty CP Dịch vụ Mỹ thuật Mobifone	-		2,688	3.81
Công ty CP chuyển giao công nghệ Đa truyền thông	500	10.00	500	10.00
Công ty CP cấp nước Setfil Hà Nam	1,700	5.67	1,700	5.67
Quỹ đầu tư tăng trưởng VF2	603	0.02	603	0.02
Công ty CP Đầu tư và Phát triển dịch vụ Hạ tầng Viễn thông	2,250	9.07	2,250	9.07
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Tài chính Toàn Cầu	5,000	5.00	5,000	5.00
<b>Tổng</b>	<b>188,735</b>		<b>263,423</b>	

## 7. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	30/06/2019	31/12/2018
	triệu đồng	triệu đồng
Vay NHNN	254,687	7,282,152
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá		7,007,979
Vay khác	254,687	274,173
<b>Tổng</b>	<b>254,687</b>	<b>7,282,152</b>

## 8. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

### 8.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2019	31/12/2018
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	11,111,216	9,111,553
- Bằng VND	11,111,216	9,111,553
- Bằng ngoại tệ	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	10,371,260	11,224,384
- Bằng VND	7,863,500	9,243,600
- Bằng ngoại tệ	2,507,760	1,980,784
<b>Tổng</b>	<b>21,482,476</b>	<b>20,335,937</b>

### 8.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2019	31/12/2018
	triệu đồng	triệu đồng
- Bằng VND	13,212,097	8,856,021
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	12,536,098	8,174,021
- Vay cầm cố, thế chấp	676,000	682,000
- Bằng ngoại tệ	461,817	56,828
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	461,817	56,828
<b>Tổng</b>	<b>13,673,914</b>	<b>8,912,849</b>
<b>Tổng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>35,156,390</b>	<b>29,248,786</b>

## 9. Tiền gửi của khách hàng

### - Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	30/06/2019	31/12/2018
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	5,267,820	5,696,931
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4,042,419	4,472,454
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,225,401	1,224,477
Tiền gửi có kỳ hạn	84,174,979	78,467,396
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	81,644,290	75,837,436
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2,530,689	2,629,960
Tiền gửi vốn chuyên dùng	189,036	65,847
Tiền gửi ký quỹ	149,072	114,383
<b>Tổng</b>	<b>89,780,907</b>	<b>84,344,557</b>

**10. Phát hành giấy tờ có giá**

	<u>30/06/2019</u> triệu đồng	<u>31/12/2018</u> triệu đồng
<b>Trái phiếu có kỳ hạn</b>	<b>10,074,000</b>	<b>7,124,000</b>
- Dưới 5 năm	7,150,000	4,200,000
- Từ 5 năm trở lên	2,924,000	2,924,000
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>2,283,220</b>	<b>981,000</b>
<b>Tổng</b>	<b>12,357,220</b>	<b>8,105,000</b>

**11. Các khoản nợ khác**

	<u>30/06/2019</u> triệu đồng	<u>31/12/2018</u> triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	11,787	11,620
Các khoản phải trả bên ngoài	2,871,454	3,114,823
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12,497	7,497
<b>Tổng</b>	<b>2,895,738</b>	<b>3,133,940</b>

**12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước**

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ tại 01/01/2019 triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ tại 30/06/2019 triệu đồng
		Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
1. Thuế giá trị gia tăng	6,230	15,092	14,584	6,738
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	111,352	32,500	143,557	295
3. Thuế thu nhập cá nhân	4,430	47,094	46,075	5,449
4. Các loại thuế khác	-	4,838	4,838	-
<b>Tổng</b>	<b>122,012</b>	<b>99,524</b>	<b>209,054</b>	<b>12,482</b>

13. Vốn chủ sở hữu

Biến động của các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong 6 tháng đầu năm 2019:

CHỈ TIÊU	Vốn góp/Vốn điều lệ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quý Dự phòng tài chính		Quý Dự trừ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận sau thuế/Lỗ lũy kế		Cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
Số dư đầu kỳ	7,688,000	-	-	-	159,479	35,316	418,710	8,301,505	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	376,584	376,584	-	-	376,584
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	376,584	376,584	-	-	376,584
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	21,236	-	-	-	-	15,706	36,942	-	-	-
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ quỹ dự trữ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	15,176	15,176	-	-	15,176
Các khoản giám khác	-	21,236	-	-	-	-	530	21,766	-	-	21,766
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7,688,000</b>	<b>(21,236)</b>	-	-	<b>159,479</b>	<b>35,316</b>	<b>779,590</b>	<b>8,641,149</b>	-	-	<b>8,641,149</b>

**14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 triệu đồng	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	74,100	67,187
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3,993,463	3,279,186
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	835,354	809,128
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	11,611	11,944
Thu khác từ hoạt động tín dụng	36,081	19,561
<b>Tổng</b>	<b>4,950,609</b>	<b>4,187,006</b>

**15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 triệu đồng	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	2,834,431	2,594,022
Trả lãi tiền vay	298,270	172,962
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	362,229	170,443
Chi phí hoạt động tín dụng khác	31,464	27,250
<b>Tổng</b>	<b>3,526,394</b>	<b>2,964,677</b>

**16. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 triệu đồng	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	67,010	31,224
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	37,833	-
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	31,955	-
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh</b>	<b>61,132</b>	<b>31,224</b>

**17. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 triệu đồng	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	45,385	43,615
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	8,423	16,211
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(15,930)	(2,246)
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư</b>	<b>21,032</b>	<b>25,158</b>

**18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 triệu đồng	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	3,907	350
<b>Tổng</b>	<b>3,907</b>	<b>350</b>

**19. Chi phí hoạt động**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 triệu đồng	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	13,957	12,679
Chi phí cho nhân viên	486,129	410,630
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	437,523	373,905
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	3,977	396
- Các khoản chi đóng góp theo lương	24,418	20,147
- Chi trợ cấp	1,996	262
- Các khoản chi khác	18,215	15,920
Chi về tài sản	165,152	166,832
- Chi khấu hao tài sản cố định	59,031	30,043
- Chi khác về tài sản	136,376	136,789
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	93,466	90,307
- Công tác phí	9,470	8,516
- Chi khác cho hoạt động quản lý	83,996	81,791
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	44,504	39,708
Chi phí hoạt động khác	93,859	79,069
Phân bổ lợi thế thương mại	35,603	
<b>Tổng</b>	<b>932,669</b>	<b>799,225</b>

**20. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng**

	Tổng dư nợ cho vay khách hàng	Tổng tiền gửi, dư nợ cho vay TCTD (Tài sản)	Tiền gửi khách hàng và các TCTD (Công nợ)	Các cam kết tín dụng	Kinh doanh đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	87,825,133	19,250,253	111,263,383	3,669,514	34,281,180
Nước ngoài	427,608	241,436			
	<b>88,252,741</b>	<b>19,491,689</b>	<b>111,263,383</b>	<b>3,669,514</b>	<b>34,281,180</b>



### VIII- Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

**1. Rủi ro lãi suất:** Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Tại ngày 30/06/2019	Không chịu lãi (triệu đồng)	Quá hạn (triệu đồng)	Đến 1 tháng (triệu đồng)	Từ 1-3 tháng (triệu đồng)	Từ 3-6 tháng (triệu đồng)	Từ 6-12 tháng (triệu đồng)	Từ 1-5 năm (triệu đồng)	Trên 5 năm (triệu đồng)	Tổng (triệu đồng)
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1,022,240	-	-	-	-	-	-	-	1,022,240
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1,934,391	-	-	-	-	-	1,934,391
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác góp	-	-	16,826,550	585,823	144,926	-	-	-	17,557,298
Chứng khoán kinh doanh	-	-	2,717,523	-	-	-	-	-	2,717,523
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	89,049	-	-	-	-	-	-	-	89,049
Cho vay khách hàng	-	1,970,606	30,903,866	22,743,849	12,155,030	10,293,241	8,764,284	1,380,032	88,210,909
Mua nợ	-	41,832	-	-	-	-	-	-	41,832
Chứng khoán đầu tư	3,402,045	-	1,340,276	-	999,008	4,202,223	7,688,863	13,931,243	31,563,657
Góp vốn, đầu tư dài hạn	188,735	-	-	-	-	-	-	-	188,735
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1,017,154	-	-	-	-	-	-	-	1,017,154
Tài sản có khác	7,033,092	-	-	-	-	-	-	-	7,033,092
<b>Tổng tài sản</b>	<b>12,752,314</b>	<b>2,012,438</b>	<b>53,722,605</b>	<b>23,329,672</b>	<b>13,298,963</b>	<b>14,495,464</b>	<b>16,453,148</b>	<b>15,311,276</b>	<b>151,375,880</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	100,394	154,293	-	-	254,687
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	34,450,926	670,272	35,192	-	-	-	35,156,390
Tiền gửi của khách hàng	-	-	21,872,019	10,593,019	12,693,822	8,509,432	36,103,101	9,515	89,780,907
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	1,020	-	-	-	-	-	-	-	1,020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	1,424,000	8,033,220	2,900,000	12,357,220
Các khoản nợ khác	2,895,738	-	-	-	-	-	-	-	2,895,738
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2,897,778</b>	<b>-</b>	<b>56,322,945</b>	<b>11,263,291</b>	<b>12,829,408</b>	<b>10,087,725</b>	<b>44,136,321</b>	<b>2,909,515</b>	<b>140,446,982</b>
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>9,854,536</b>	<b>2,012,438</b>	<b>(2,600,340)</b>	<b>12,066,382</b>	<b>469,555</b>	<b>4,407,739</b>	<b>(27,683,173)</b>	<b>12,401,761</b>	<b>10,928,898</b>

## **2. Rủi ro tiền tệ**

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Ngân hàng có gốc không phải bằng loại đồng tiền hạch toán của Ngân hàng. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á**

Số 25 Trần Hưng Đạo - quận Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội - Việt Nam

**Báo cáo Tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2019

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

	Tại ngày 30/06/2019		Quy đổi VND (triệu đồng)		Tổng cộng (triệu đồng)
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi		
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	51,424	180,396	42,361	274,181	
Tiền gửi tại NHNN	-	119,182	-	119,182	
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	228,596	3,878,448	4,649	4,111,693	
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	(66,230)	(3,329,937)	-	(3,396,167)	
Cho vay khách hàng - gộp	14,026	3,578,488	-	3,592,514	
Mua nợ	-	-	-	-	
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	-	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	
Tài sản có khác	610	248,450	-	249,060	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>228,426</b>	<b>4,675,027</b>	<b>47,010</b>	<b>4,950,462</b>	
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng	-	2,969,877	-	2,969,877	
Tiền gửi của khách hàng	264,713	3,588,813	1,408	3,854,934	
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	
Các khoản nợ khác	951	16,906	178	18,035	
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>265,665</b>	<b>6,575,596</b>	<b>1,408</b>	<b>6,842,846</b>	


**3. Rủi ro thanh khoản:** Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng, theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Tài sản	Quá hạn (triệu đồng)		Trong hạn (triệu đồng)				Tổng cộng (triệu đồng)
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	
Tại ngày 30/06/2019							
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1,022,240	-	-	-	1,022,240
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1,934,391	-	-	-	1,934,391
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	16,826,550	585,823	144,926	-	17,557,298
Chứng khoán kinh doanh	-	-	2,717,523	-	-	-	2,717,523
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	(60,513)	24,430	123,043	2,089	89,049
Cho vay khách hàng	1,826,528	144,078	2,218,855	6,206,992	25,046,706	39,227,613	88,210,909
Mua nợ	41,832	-	-	-	-	-	41,832
Chứng khoán đầu tư	-	-	11,136,824	-	3,317,498	9,538,863	31,563,657
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	188,735
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1,017,154
Tài sản Có khác	-	-	526,137	933,080	2,069,204	3,504,671	7,033,092
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,868,360</b>	<b>144,078</b>	<b>36,322,006</b>	<b>7,750,325</b>	<b>30,701,377</b>	<b>52,273,236</b>	<b>151,375,880</b>
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	228,332	26,355	254,687
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	34,450,926	670,272	35,192	-	35,156,390
Tiền gửi của khách hàng	-	-	21,872,019	10,593,019	21,203,254	36,103,101	89,780,907
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1,020	1,020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1,424,000	8,033,220	12,357,220
Các khoản nợ khác	-	-	50,639	12,396	71,039	2,761,665	2,895,738
<b>Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>56,373,584</b>	<b>11,275,686</b>	<b>22,961,816</b>	<b>46,926,381</b>	<b>140,446,982</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>1,868,360</b>	<b>144,078</b>	<b>(20,051,578)</b>	<b>(3,525,362)</b>	<b>7,739,562</b>	<b>5,346,855</b>	<b>10,928,899</b>

**Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất**

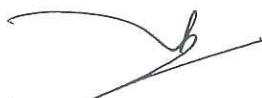
Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 18 tháng 07 năm 2019.

Người lập 



**Nghiêm Thị Thu Nga**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Hoài Phương**

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

TM. Ban Tổng giám đốc



**Nguyễn Thị Thu Hương**



